

Số: 2443/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế trao đổi thông tin và phối hợp công tác
giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế số 106/2016/QH13;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Quy chế trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế.

2. Các Phụ lục:

a) Phụ lục 1. Danh mục thông tin cơ quan Thuế trao đổi, cung cấp;

b) Phụ lục 2. Danh mục thông tin cơ quan Hải quan trao đổi, cung cấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 574/QĐ-BTC ngày 30/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các văn bản hành chính có liên quan ban hành trước đây có nội dung khác với quy định trong Quy chế này thì áp dụng theo quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan Hải quan, Thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website của Tổng cục Thuế,
Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, TCHQ (160).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Handwritten signature]

★ **Vũ Thị Mai**

QUY CHẾ

**Trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa
cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2443/QĐ-BTC
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cụ thể việc trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế các cấp (sau đây gọi chung là hai cơ quan), bao gồm:

1. Trao đổi, cung cấp thông tin về người nộp thuế thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là doanh nghiệp);
2. Phối hợp đánh giá và áp dụng kết quả đánh giá tuân thủ, xếp hạng rủi ro doanh nghiệp trong quản lý hải quan, quản lý thuế;
3. Phối hợp đánh giá, công nhận và áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với doanh nghiệp được công nhận theo quy định của pháp luật;
4. Phối hợp thực hiện các biện pháp thu hồi nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế, hải quan;
5. Phối hợp xử lý những bất cập, vướng mắc trong quy trình nghiệp vụ và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ trong quản lý hải quan, quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị của hai cơ quan, bao gồm:

1. Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế, các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế;
2. Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố và Cục Thuế tỉnh, thành phố;
3. Chi cục Hải quan, đơn vị tương đương và Chi cục Thuế.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguyên tắc trao đổi, cung cấp thông tin:
 - a) Việc trao đổi, cung cấp thông tin phải đảm bảo kịp thời, chính xác và đầy đủ theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật;

b) Ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin kết nối, chia sẻ, tích hợp thông tin, dữ liệu phù hợp với điều kiện hệ thống thông tin của mỗi cơ quan trong từng thời kỳ;

c) Thông tin, dữ liệu trao đổi giữa hai cơ quan chỉ sử dụng cho mục đích nghiệp vụ của cơ quan được cung cấp. Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin cho bên thứ ba (không thuộc cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế) phải trao đổi và được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan cung cấp. Đối với thông tin trao đổi giữa hai cơ quan thuộc danh mục thông tin mật, bên tiếp nhận thông tin có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Thông tin trao đổi giữa hai cơ quan là thông tin chính thức để sử dụng trong công tác nghiệp vụ thuế và hải quan. Bên cung cấp thông tin chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của thông tin đã cung cấp.

2. Nguyên tắc phối hợp công tác:

a) Việc phối hợp giữa các đơn vị được thực hiện dựa trên chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

b) Khi phát sinh vướng mắc thì được bàn bạc thống nhất giải quyết kịp thời. Nếu chưa thống nhất thì báo cáo cấp trên của mỗi cơ quan, ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của đơn vị cấp trên là căn cứ để đơn vị cấp dưới thực hiện; nếu còn ý kiến khác thì báo cáo Bộ Tài chính;

c) Việc phối hợp xử lý các vi phạm về hải quan, thuế phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan nào thì chuyển hồ sơ về cơ quan đó xử lý. Kết quả xử lý được thông báo cho cơ quan chuyên giao biết.

Chương 2 QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 TRAO ĐỔI, CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 4. Thông tin trao đổi, cung cấp giữa hai cơ quan

1. Nội dung thông tin chi tiết trao đổi, cung cấp của mỗi cơ quan được chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế có trách nhiệm chủ động tổ chức thu thập thông tin, phối hợp rà soát, cập nhật và thống nhất chi tiết các nội dung trao đổi, cung cấp thông tin tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này để đảm bảo phù hợp với thực tế quản lý hệ thống thông tin và yêu cầu quản lý của từng cơ quan.

Điều 5. Hình thức, cơ chế trao đổi, cung cấp thông tin

1. Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa hai cơ quan được thực hiện tại từng cấp, theo ba (03) hình thức dưới đây:

a) Truyền nhận dữ liệu tự động: Kết nối, truyền nhận định kỳ dữ liệu số lượng lớn giữa hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của hai cơ quan;

b) Truy vấn dữ liệu: Khai thác dữ liệu trực tuyến thông qua webservice hoặc ứng dụng tra cứu dữ liệu của từng cơ quan trên cơ sở kết nối hệ thống của hai cơ quan;

c) Trao đổi thông tin trực tiếp giữa hai cơ quan.

2. Truyền nhận dữ liệu tự động:

a) Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng, phát triển các hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung tại Tổng cục; phối hợp kết nối, trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý của mỗi cơ quan;

b) Việc kết nối hệ thống trao đổi thông tin, dữ liệu được thực hiện hàng ngày giữa hai cơ quan Tổng cục theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, trên cơ sở phù hợp với thực trạng hệ thống thông tin của từng bên;

c) Hai cơ quan sử dụng chữ ký số theo quy định của Bộ Tài chính trong việc truyền nhận dữ liệu tự động.

3. Truy vấn dữ liệu:

a) Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng, phát triển hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung tại Tổng cục, cho phép cơ quan sử dụng kết nối, truy cập khai thác dữ liệu trực tuyến của cơ quan cung cấp theo yêu cầu nghiệp vụ của mỗi cơ quan;

b) Việc truy vấn dữ liệu được thực hiện trực tuyến (online) giữa hai cơ quan Tổng cục theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, trên cơ sở phù hợp với thực trạng hệ thống thông tin của từng bên;

c) Hai cơ quan sử dụng chữ ký số theo quy định của Bộ Tài chính trong việc truy vấn, khai thác dữ liệu.

4. Trao đổi thông tin trực tiếp giữa hai cơ quan:

a) Việc trao đổi thông tin trực tiếp được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a.1) Thông tin không đáp ứng yêu cầu cung cấp theo khoản 2 và khoản 3 Điều này;

a.2) Thông tin phục vụ quản lý theo chuyên đề, xử lý các vụ việc hoặc phục vụ các yêu cầu nghiệp vụ cụ thể;

a.3) Thông tin quản lý chế độ Mật theo quy định của pháp luật;

a.4) Thông tin về phương thức, thủ đoạn, xu hướng trốn thuế, gian lận thuế và các vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế khác trong từng thời kỳ.

b) Hình thức trao đổi thông tin trực tiếp bao gồm:

b.1) Văn bản, tài liệu chứa đựng các nội dung thông tin liên quan;

b.2) Bảng (file) dữ liệu được định dạng theo các biểu mẫu;

b.3) Nội dung trao đổi trực tiếp thông qua các buổi làm việc, hội nghị, hội thảo giữa đại diện của hai cơ quan.

c) Việc trao đổi thông tin tại điểm a khoản này được thực hiện trên cơ sở văn bản của cơ quan đề nghị. Kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan cung cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan đề nghị trong thời hạn cụ thể như sau:

c1) Thời hạn trao đổi thông tin giữa Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế; giữa các Cục Hải quan với Cục Thuế; giữa Chi cục Hải quan với Chi cục Thuế trên cùng địa bàn tối đa là 03 ngày làm việc, đặc biệt có thể kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc.

c2) Thời hạn trao đổi thông tin giữa hai cơ quan ở khác địa bàn tối đa là 05 ngày làm việc. Trường hợp đặc biệt, đơn vị được đề nghị phải kiểm tra, xác minh hoặc thu thập, tổng hợp từ những nguồn thông tin không có sẵn, thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 07 ngày làm việc.

Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu về nội dung thông tin và thời gian cung cấp thông tin, Bên cung cấp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên đề nghị biết để tiếp tục phối hợp.

Điều 6. Đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin

Việc trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế được thực hiện qua các đầu mối đơn vị tại từng cấp.

1. Các đơn vị đầu mối của cơ quan Hải quan, bao gồm:

a) Cục Quản lý rủi ro, Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục Thuế xuất nhập khẩu, Cục Giám sát quản lý, Vụ Thanh tra Kiểm tra, Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan.

b) Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố (Đơn vị quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan và Đội Kiểm soát hải quan).

c) Chi cục Hải quan.

2. Các đơn vị đầu mối của cơ quan Thuế, bao gồm:

a) Ban Quản lý rủi ro, Vụ Kế khai và Kế toán thuế, Vụ Thanh tra, Vụ Kiểm tra nội bộ, Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Vụ Dự toán thu thuế, Vụ Quản lý thuế thu nhập cá nhân, Cục Công nghệ thông tin.

b) Cục Thuế tỉnh, thành phố.

c) Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Mục 2

PHỐI HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

Điều 7. Nội dung phối hợp công tác quản lý rủi ro

Cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế phối hợp thống nhất trong thực hiện các nội dung công tác quản lý rủi ro dưới đây:

1. Trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro của từng cơ quan tại Mục 1 Quy chế này;

2. Phối hợp xây dựng tiêu chí, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

3. Phối hợp xây dựng tiêu chí, đánh giá xếp hạng doanh nghiệp;

4. Phối hợp thẩm định, đánh giá, công nhận doanh nghiệp ưu tiên;

5. Phối hợp thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp với yêu cầu quản lý của từng cơ quan;

6. Sử dụng kết quả đánh giá tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này trong áp dụng chế độ chính sách, áp dụng các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế.

Điều 8. Phối hợp đánh giá tuân thủ và xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu

1. Phối hợp xây dựng tiêu chí đánh giá tuân thủ và xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

a) Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế phối hợp xây dựng tiêu chí đánh giá tuân thủ và tiêu chí xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo các quy định về quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế.

b) Nội dung tiêu chí bao gồm các chỉ số rủi ro trong lĩnh vực hải quan và lĩnh vực thuế đảm bảo việc đánh giá tuân thủ và xếp hạng doanh nghiệp rủi ro phù hợp với thông tin thực tế của từng bên và yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

c) Trách nhiệm phối hợp giữa hai cơ quan:

c1) Cơ quan Hải quan khi xây dựng tiêu chí phải đảm bảo các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia của cơ quan Thuế;

c2) Cơ quan Thuế khi xây dựng tiêu chí phải đảm bảo các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia của cơ quan Hải quan;

c3) Cơ quan Hải quan hoặc cơ quan Thuế khi được lấy ý kiến có trách nhiệm phối hợp, tham gia và cung cấp thông tin thuộc lĩnh vực quản lý được phân công.

2. Công nhận, áp dụng kết quả đánh giá tuân thủ, xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

Cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế công nhận và sử dụng kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế; kết quả xếp hạng doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu của mỗi bên trong việc xem xét, áp dụng các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế.

Điều 9. Phối hợp thẩm định, đánh giá, công nhận doanh nghiệp ưu tiên

1. Cơ quan Hải quan chủ trì, phối hợp với cơ quan Thuế trong việc lập hồ sơ, thẩm định, đánh giá và công nhận doanh nghiệp ưu tiên theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan Thuế có trách nhiệm phối hợp thẩm định, cung cấp thông tin đánh giá doanh nghiệp ưu tiên tại khoản 1 Điều này theo đề nghị của cơ quan Hải quan đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Cơ quan Thuế công nhận và áp dụng chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp ưu tiên trong quản lý thuế.

Mục 3

PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HẢI QUAN, QUẢN LÝ THUẾ

Điều 10. Phối hợp đấu tranh chống gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng

1. Nội dung phối hợp đấu tranh chống gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

a) Phối hợp xây dựng, áp dụng tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

b) Trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ đánh giá rủi ro, áp dụng các biện pháp quản lý trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

c) Phối hợp tiến hành các biện pháp đấu tranh chống gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng.

2. Xây dựng, áp dụng tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng:

a) Tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

a.1) Tiêu chí lựa chọn đối tượng rủi ro cao để kiểm tra thực tế hàng hóa trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu hoàn thuế giá trị gia tăng;

a.2) Tiêu chí xác định đối tượng kiểm tra trước hoàn sau trong thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu.

b) Việc phối hợp xây dựng tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế, phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ quan. Trên cơ sở thống nhất của hai cơ quan, Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng được trình Bộ Tài chính ban hành để áp dụng thống nhất trong từng cơ quan.

c) Cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế phải tổ chức việc kiểm tra hải quan, kiểm tra thuế đối với các đối tượng theo đúng tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành.

Trong quá trình áp dụng, khi phát sinh yêu cầu bổ sung, sửa đổi tiêu chí, hai bên phải trao đổi, thống nhất trước khi trình Bộ Tài chính ký ban hành áp dụng.

d) Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm làm đầu mối xây dựng và tổ chức áp dụng tiêu chí tại điểm a.1 khoản này; cơ quan Thuế chịu trách nhiệm làm đầu mối xây dựng và tổ chức áp dụng tiêu chí tại điểm a.2 khoản này.

3. Trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ đánh giá rủi ro, áp dụng các biện pháp quản lý trong hoàn thuế giá trị gia tăng:

a) Ngoài việc trao đổi, cung cấp các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này, cơ quan Thuế có trách nhiệm:

a.1) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin phục vụ đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng theo các tiêu chí tại điểm a.1 khoản 2 Điều này;

a.2) Các đối tượng vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

a.3) Danh mục hàng hóa rủi ro cao bị lợi dụng gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

a.4) Các thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan Hải quan để phục vụ đánh giá rủi ro, điều tra, xác minh làm rõ các dấu hiệu liên quan đến gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng.

b) Ngoài việc trao đổi, cung cấp các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này, cơ quan Hải quan có trách nhiệm:

b.1) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin phục vụ đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng theo các tiêu chí tại điểm a.2 khoản 2 Điều này;

b.2) Các đối tượng vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

b.3) Danh mục hàng hóa rủi ro cao bị lợi dụng gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

b.4) Các thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan Thuế để phục vụ đánh giá rủi ro, kiểm tra trong hoàn thuế giá trị gia tăng.

4. Việc cung cấp nội dung thông tin, tài liệu, tại khoản 3 Điều này, phải được hoàn thành trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu (bằng văn bản) của đơn vị đề nghị. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu về nội dung, thời gian cung cấp thông tin, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, đơn vị được đề nghị cung cấp thông tin có trách nhiệm phải thông báo bằng văn bản cho đơn vị đề nghị biết, trong đó phải thông báo cụ thể lý do không đáp ứng được yêu cầu.

5. Trong từng trường hợp cụ thể khi được đề nghị, mỗi cơ quan có trách nhiệm cử cán bộ tham gia đoàn điều tra, thanh tra, kiểm tra những vụ, việc vi phạm pháp luật về hoàn thuế có dấu hiệu tội phạm và có tính chất phức tạp, phạm vi liên quan đến nhiều cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp, địa phương.

6. Hai cơ quan có trách nhiệm thường xuyên hỗ trợ, phối hợp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành trong công tác phòng, chống tội phạm về hoàn thuế và trao đổi kinh nghiệm trong công tác phòng, chống các hành vi phạm tội trong lĩnh vực hoàn thuế.

Điều 11. Phối hợp trong kiểm tra, xác minh, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế

1. Phối hợp kiểm tra, xác minh các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế:

a) Trong quá trình thực hiện các hoạt động kiểm tra, xác minh các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, đơn vị kiểm tra, xác minh được quyền gửi văn bản hoặc trực tiếp liên hệ yêu cầu đơn vị liên quan của cơ quan phối hợp cung cấp thông tin hoặc hỗ trợ kiểm tra, xác minh các thông tin liên quan đến vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu (bằng văn bản) của đơn vị đề nghị, đơn vị phối hợp có trách nhiệm bố trí nguồn lực để thực hiện việc kiểm tra, xác minh thông tin và trả lời bằng văn bản theo yêu cầu của bên đề nghị trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

Trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, đơn vị phối hợp có trách nhiệm trả lời cho đơn vị đề nghị biết và thông báo rõ lý do không đáp ứng được các yêu cầu phối hợp.

2. Phối hợp xử lý vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế:

a) Kết quả kiểm tra, xác minh các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế xác định thẩm quyền xử lý việc vi phạm thuộc thẩm quyền của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan Thuế, đơn vị kiểm tra, xác minh có trách nhiệm chuyển giao ngay vụ việc vi phạm cho đơn vị có thẩm quyền xử lý;

b) Việc bàn giao hồ sơ vụ việc vi phạm được thực hiện trên cơ sở trao đổi thống nhất bằng văn bản giữa đơn vị kiểm tra, xác minh với đơn vị có thẩm quyền xử lý, theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định;

c) Hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan của vụ việc vi phạm phải chuyển giao đầy đủ cho đơn vị xử lý;

d) Trong quá trình xử lý, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đơn vị xử lý đề nghị đơn vị chuyển giao tiếp tục cung cấp bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc ra quyết định xử lý. Đơn vị chuyển giao có trách nhiệm cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu cho đơn vị xử lý trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị.

đ) Đơn vị tiếp nhận vụ việc vi phạm có trách nhiệm thông báo cho đơn vị chuyển giao kết quả xử lý vụ việc vi phạm trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc xử lý.

e) Đối với những vụ vi phạm pháp luật có tình tiết phức tạp, các thời hạn nêu tại khoản này kéo dài không quá 20 ngày làm việc.

Điều 12. Phối hợp trong công tác thu nợ thuế

Cơ quan Thuế trong quá trình giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp phải thực hiện bù trừ số thuế được hoàn với số tiền nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hoá xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan quản lý, cụ thể:

1. Trên cơ sở thông tin về nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hoá xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan cung cấp qua hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế (bao gồm các thông tin: Số tờ khai hải quan, ngày đăng ký tờ khai hải quan, loại hình xuất nhập khẩu, nội dung khoản thu ngân sách, mã cơ quan hải quan thu ngân sách, tài khoản thu ngân sách, mã nội dung kinh tế, mã chương, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách nhà nước, số tiền nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt), cơ quan Thuế xác định số nợ được bù trừ với số thuế được hoàn, gửi dự thảo Lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước cho cơ quan hải quan nơi có nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt qua hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử giữa hai cơ quan.

Trong thời hạn chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước của cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan phải xác nhận bằng chữ ký số và gửi cho cơ quan Thuế qua hệ thống trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế.

Cơ quan Thuế đồng thời gửi 01 liên Lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước đã gửi Kho bạc Nhà nước cho cơ quan Hải quan để theo dõi, hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với khoản nợ được bù trừ với số hoàn thuế.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế chưa thực hiện trao đổi thông tin bằng chữ ký số qua hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử giữa hai cơ quan thì trong quá trình giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, cơ quan Thuế phải tra cứu thông tin về nợ thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu trên Trang thông tin điện tử của cơ quan Hải quan và xử lý như sau:

a) Nếu kết quả tra cứu cho thấy doanh nghiệp còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hoá xuất nhập khẩu thì cơ quan Thuế không thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng mà thực hiện bù trừ với các khoản nợ hàng hoá xuất nhập khẩu;

b) Nếu kết quả tra cứu cho thấy doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hoá xuất nhập khẩu thì cơ quan Thuế thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Điều 13. Phối hợp tiến hành các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế

1. Để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý hải quan, quản lý thuế, đơn vị tại các cấp của mỗi cơ quan được yêu cầu đơn vị cùng cấp phối hợp tiến hành các biện pháp dưới đây:

- a) Kiểm tra hải quan, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu với thời hạn áp dụng cụ thể và trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro;
- b) Giám sát trọng điểm đối với hoạt động của doanh nghiệp rủi ro cao;
- c) Cường chế thi hành quyết định hành chính về hải quan, thuế;
- d) Xây dựng các danh mục hàng hóa rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
- e) Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết khác.

Trường hợp thuộc thẩm quyền của đơn vị cấp trên cơ quan phối hợp, việc phối hợp được thực hiện tương tự khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

2. Việc phối hợp tiến hành các biện pháp tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

3. Đơn vị được yêu cầu phối hợp có trách nhiệm tiến hành các nội dung, biện pháp quản lý theo đề nghị. Trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của đơn vị đề nghị, đơn vị phối hợp có trách nhiệm trả lời cho đơn vị đề nghị biết và thông báo rõ lý không đáp ứng được các yêu cầu phối hợp.

Chương 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị đầu mối chủ trì của hai cơ quan

Cục Quản lý rủi ro (Tổng cục Hải quan) và Ban Quản lý rủi ro (Tổng cục Thuế) là đơn vị đầu mối chủ trì của hai cơ quan, có trách nhiệm:

1. Phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thuộc Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế thực hiện có hiệu quả các nội dung của Quy chế này;
2. Chủ trì thực hiện các nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của hai đơn vị;
3. Chủ trì rà soát, thống nhất giữa hai Tổng cục về các nội dung thông tin trao đổi cần điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Quy chế để phù hợp với thực tế quản lý hệ thống thông tin và yêu cầu quản lý của từng cơ quan;
4. Tiếp nhận các ý kiến đề xuất của các đơn vị về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế phối hợp và báo cáo Lãnh đạo Tổng cục để giải quyết; đối với các vụ việc vượt thẩm quyền phải tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ Tài chính để chỉ đạo, xử lý;
5. Chủ trì tổ chức giao ban định kỳ giữa hai cơ quan theo nội dung tại Điều 17 Quy chế này và chịu trách nhiệm báo cáo Lãnh đạo Bộ Tài chính tình hình, kết quả thực hiện Quy chế.

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Tổng cục Hải quan

1. Các đơn vị được giao là đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin của cơ quan Hải quan được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này, chịu trách nhiệm:

- a) Trao đổi, cung cấp thông tin, tham mưu, chỉ đạo, điều phối việc cung cấp thông tin cho cơ quan Thuế trong phạm vi thẩm quyền được giao;
- b) Đảm bảo việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa hai cơ quan được thông suốt, kịp thời;
- c) Bảo mật việc cung cấp thông tin và nội dung thông tin, dữ liệu cung cấp theo quy định tại Điều 3 của Quy chế.

2. Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan chịu trách nhiệm:

- a) Thực hiện khảo sát hệ thống, cơ sở dữ liệu riêng của ngành để chuẩn hóa dữ liệu thông tin, xây dựng, phát triển, đảm bảo cơ sở hạ tầng mạng để chia sẻ, kết nối với hệ thống dữ liệu của Tổng cục Thuế theo Khoản 2 Điều 5 của Quy chế.
- b) Xây dựng, phát triển webservice để kết nối, khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thuế; nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn mạng; đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để các hệ thống thông tin chuyên ngành kết nối khai thác dữ liệu theo nhu cầu.
- c) Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin (Tổng cục Thuế) đảm bảo kết nối truyền nhận, khai thác dữ liệu và xử lý kịp thời khi có sự cố hệ thống.

3. Các Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm:

- a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;
- b) Tiếp nhận giải quyết các ý kiến vướng mắc, đề xuất của các Chi cục Hải quan và đơn vị tương đương về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế phối hợp; đối với các vụ việc vượt thẩm quyền phải tổng hợp báo cáo Tổng cục Hải quan để chỉ đạo, xử lý.

4. Các Chi cục Hải quan và đơn vị tương đương chịu trách nhiệm:

- a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;
- b) Kịp thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý các vướng mắc phát sinh cũng như các đề xuất về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế để chỉ đạo, xử lý.

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế

1. Các đơn vị được giao là đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin của cơ quan Thuế được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này chịu trách nhiệm:

- a) Trao đổi, cung cấp thông tin, tham mưu, chỉ đạo, điều phối việc cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan trong phạm vi thẩm quyền được giao;

b) Đảm bảo việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa hai cơ quan được thông suốt, kịp thời;

c) Bảo mật việc cung cấp thông tin và nội dung thông tin, dữ liệu cung cấp theo quy định tại Điều 3 của Quy chế.

2. Cục Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện khảo sát hệ thống, cơ sở dữ liệu riêng của ngành để chuẩn hóa dữ liệu thông tin, xây dựng, phát triển, đảm bảo cơ sở hạ tầng mạng để chia sẻ, kết nối với hệ thống dữ liệu của Tổng cục Hải quan theo Khoản 2 Điều 5 của Quy chế;

b) Xây dựng, phát triển webservice để kết nối, khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan; nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn mạng; đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để các hệ thống thông tin chuyên ngành kết nối khai thác dữ liệu theo nhu cầu.

c) Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan (Tổng cục Hải quan) đảm bảo kết nối truyền nhận, khai thác dữ liệu và xử lý kịp thời khi có sự cố hệ thống.

3. Các Cục Thuế tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;

b) Tiếp nhận giải quyết các ý kiến vướng mắc, đề xuất của các Chi cục Thuế về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế; đối với các vụ việc vượt thẩm quyền phải tổng hợp, báo cáo Tổng cục Thuế để chỉ đạo, xử lý.

4. Các Chi cục Thuế chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;

b) Kịp thời báo cáo Cục Thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý các vướng mắc phát sinh cũng như các đề xuất về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế để chỉ đạo, xử lý.

Điều 17. Chế độ giao ban, tổng kết

1. Định kỳ hàng năm tổ chức hội nghị sơ kết, 05 năm tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Quy chế này theo hình thức luân phiên giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan.

2. Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và các Cục Thuế tỉnh, thành phố định kỳ tháng 11 hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá quá trình thực hiện Quy chế và gửi báo cáo về đầu mối chủ trì thực hiện Quy chế của Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế.

3. Trong trường hợp cần thiết, các đơn vị của hai cơ quan tại khoản 1, khoản 2 Điều này tổ chức giao ban đột xuất để kịp thời thống nhất giải quyết, xử lý các vướng mắc phát sinh.

Điều 18. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có liên quan của hai cơ quan có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Quy chế được khen thưởng theo quy định của Ngành và Bộ Tài chính. Các trường hợp vi phạm hoặc cản trở việc thực hiện Quy chế, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Việc ban hành văn bản phối hợp giữa hai cơ quan phải phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế này.

2. Trường hợp phát sinh nhu cầu trao đổi thông tin và phối hợp công tác ngoài nội dung quy định tại Quy chế này, hai cơ quan trao đổi thống nhất bằng văn bản.

3. Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế căn cứ nội dung trao đổi thông tin và phối hợp công tác theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan; yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ để xây dựng, phát triển, nâng cấp hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật để tự động hóa trao đổi thông tin giữa hai cơ quan theo hướng hiện đại, hiệu quả và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống công nghệ thông tin của từng hệ thống và của toàn Ngành tài chính.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế để được hướng dẫn, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

DANH MỤC THÔNG TIN CƠ QUAN THUẾ TRAO ĐỔI, CUNG CẤP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2413 /QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2017)

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
I	Thông tin đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thuế	x	x		Hàng ngày		
	A. Thông tin chung về doanh nghiệp	x	x				
1.	Tên (đăng ký, giao dịch, thường gọi, tiếng Anh)						
	- Tên chính thức						
	- Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài						
	- Tên viết tắt						
2.	Mã số thuế						
3.	Địa chỉ trụ sở chính (nếu trụ sở ở nước ngoài, lấy theo địa chỉ trụ sở Việt Nam của cơ quan Thuế)						
4.	Số điện thoại (trụ sở chính)						
5.	Địa chỉ email (trụ sở chính)						
6.	Số fax (trụ sở chính)						

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
7.	Website							
8.	Địa chỉ nhận thông báo thuế (nếu trụ sở ở nước ngoài, lấy theo địa chỉ trụ sở Việt Nam của cơ quan Thuế)							
9.	Số điện thoại (nhận thông báo thuế)							
10.	Địa chỉ email (nhận thông báo thuế)							
11.	Số fax (nhận thông báo thuế)							
12.	Loại hình kinh tế của doanh nghiệp (<i>Theo phân loại của Tổng cục Thuế, chi tiết hơn so với loại hình đăng ký kinh doanh</i>)							
13.	Doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất							
14.	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy tờ tương đương							
	- Cơ quan cấp giấy phép							
	- Ngày cấp phép							
	- Số giấy phép							
15.	Ngành nghề kinh doanh chính							
16.	Hình thức hạch toán (độc lập/phụ thuộc)							
17.	Loại người nộp thuế (doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp, doanh nghiệp nộp thay nhà thầu,...)							
18.	Kiểu đối tượng nộp thuế							

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
19.	Năm tài chính (ngày bắt đầu, ngày kết thúc)							
20.	Phương pháp tính thuế (các loại phương pháp)							
21.	Thông tin vốn đăng ký thuế							
	a) Vốn điều lệ							
	- Vốn theo VND							
	- Vốn theo ngoại tệ (dạng text)							
	b) Vốn ngân sách nhà nước							
	- Mã loại tiền của vốn ngân sách Nhà nước							
	- Tỷ trọng vốn ngân sách Nhà nước							
	c) Vốn tư nhân							
	- Mã loại tiền của vốn tư nhân							
	- Tỷ trọng vốn tư nhân							
	d) Vốn nước ngoài							
	- Mã loại tiền của vốn nước ngoài							
	- Tỷ trọng vốn Nước ngoài							
	e) Vốn khác							
	- Mã loại tiền của vốn khác							
	- Tỷ trọng vốn khác							

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
	B. Thành viên góp vốn:	x			Hàng ngày		
22.	Chủ sở hữu đối với công ty TNHH một thành viên						
	a) Chủ sở hữu là cá nhân						
	- Họ tên						
	- Quốc tịch						
	- Số CMT /Căn cước công dân/ Giấy tờ chứng thực cá nhân khác						
	- Ngày cấp CMT/ Căn cước công dân/ Giấy tờ chứng thực cá nhân khác						
	- Nơi cấp CMT/ Căn cước công dân/ Giấy tờ chứng thực cá nhân khác						
	- Điện thoại liên lạc						
	- Địa chỉ (số nhà, đường, xã, huyện, tỉnh, quốc gia)						
	b) Chủ sở hữu là tổ chức						
	- Tên tổ chức						
	- Mã số thuế						
	C. Thông tin cơ quan thuế quản lý và tài khoản ngân hàng	x			Hàng ngày		
23.	Mã cơ quan thuế quản lý người nộp thuế.						

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
24.	Tên cơ quan thuế quản lý người nộp thuế.						
25.	Thông tin tài khoản ngân hàng trong nước/ nước ngoài (Số tài khoản, tên ngân hàng, tên chủ tài khoản)						
	D. Thông tin về đơn vị chủ quản/đơn vị quản lý trực tiếp	x			Hàng ngày		
26.	Tên đơn vị chủ quản/ đơn vị quản lý trực tiếp						
27.	Mã số đơn vị chủ quản/ đơn vị quản lý trực tiếp						
28.	Địa chỉ trụ sở chính đơn vị chủ quản/ đơn vị quản lý trực tiếp						
	E. Thông tin về thành viên chủ chốt:	x			Hàng ngày		
29.	a) Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/ chủ doanh nghiệp tư nhân:						
	- Tên người đại diện theo pháp luật						
	- Chức danh, chức vụ người đại diện pháp luật						
	- Số CMT/hộ chiếu/ căn cước công dân/ giấy chứng thực cá nhân khác của người đại diện theo pháp luật (Số, ngày cấp, nơi cấp)						
	- Điện thoại liên lạc của người đại diện theo pháp luật						
	- Địa chỉ của người đại diện theo pháp luật (lấy theo địa chỉ cư trú/hộ khẩu thường trú)						

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
	- Địa chỉ của người đại diện pháp luật (lấy theo địa chỉ hiện tại)						
	- Thông tin về giám đốc (Họ tên, số điện thoại)						
	- Thông tin về kế toán trưởng (Họ tên, số điện thoại)						
30.	b) Thông tin về đại diện hộ kinh doanh:						
	- Tên người đại diện hộ kinh doanh						
	- Quốc tịch						
	- Số CMT/ Căn cước công dân/ giấy tờ chứng thực cá nhân khác						
	- Ngày cấp CMT/ Căn cước công dân/ giấy tờ chứng thực cá nhân khác						
	- Nơi cấp CMT/Căn cước công dân/ giấy tờ chứng thực cá nhân khác						
	- Địa chỉ hộ khẩu thường trú						
	- Địa chỉ hiện tại						
	- Số điện thoại						
	- Số fax						
	- E-mail						
	- Website						
II	Trạng thái hoạt động của người nộp thuế	x			Hàng		

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
1.	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh	x			ngày			
2.	Ngày thay đổi thông tin đăng ký	x						
3.	Trạng thái hoạt động của người nộp thuế theo Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính (ngừng kinh doanh, giải thể, phá sản,...)	x						
4.	Thông tin doanh nghiệp giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, thay đổi địa chỉ kinh doanh, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký.			x			x	
5.	Tình trạng trước khi tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp (chia tách, sáp nhập,...)	x						
III	Thông tin doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế	x		x	Hàng tháng		x	
1.	Danh sách doanh nghiệp rủi ro phải mua hóa đơn của thuế							
	- Mã doanh nghiệp							
	- Tên doanh nghiệp							
	- Địa chỉ doanh nghiệp							
	- Mã cơ quan thuế quản lý trực tiếp							
	- Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp							

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
	- Ngày hiệu lực của Quyết định							
	- Ngày bắt đầu mua hóa đơn							
2.	Thông tin rủi ro liên quan khác							
IV	Thông tin về tình hình doanh nghiệp vi phạm pháp luật thuế và thông tin vụ việc vi phạm cụ thể của từng doanh nghiệp		x				x	
1.	Quyết định xử phạt		x				x	
	- Số Quyết định							
	- Ngày quyết định							
	- Đơn vị ra quyết định							
	- Thời gian vi phạm							
	- Hành vi vi phạm							
	- Nội dung vi phạm							
	- Số tiền xử phạt							
2.	Thông tin vụ việc vi phạm cụ thể của từng doanh nghiệp			x			x	
V	Thông tin về báo cáo tài chính của người nộp thuế có hoạt động xuất nhập khẩu; tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp							
1.	Báo cáo tài chính của người nộp thuế có hoạt động XNK		x				x	

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
	- Bảng cân đối kế toán						
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính						
2.	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp		x		x		
VI	Kết quả kiểm tra/ thanh tra chuyên ngành đối với người nộp thuế có hoạt động XNK						
1.	Quyết định thanh tra/ kiểm tra		x		x		
	- Số Quyết định						
	- Ngày quyết định						
	- Thời kỳ thanh tra/ kiểm tra						
	- Nội dung thanh tra/ kiểm tra						
	- Kết quả thanh tra/ kiểm tra (xử phạt, truy thu)						
	- Có/ không xử phạt						
	- Có/ không truy thu thuế						
2.	Số tiền truy thu		x		x		
VII	Tình hình sử dụng hóa đơn (tra cứu hóa đơn)						
1.	Hóa đơn đã thông báo phát hành		x				x

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
2.	Hóa đơn bị mất, cháy, hỏng, không còn giá trị sử dụng		x				x
3.	Hóa đơn doanh nghiệp mang theo khi bỏ địa chỉ kinh doanh		x				x
4.	Hóa đơn đã hủy		x				x
VIII	Thông tin nợ thuế, chậm nộp thuế và các khoản thu khác do cơ quan Thuế quản lý						
1.	Thông tin về Quyết định cưỡng chế thuế		x		Hàng tháng		
	- Số Quyết định cưỡng chế						
	- Ngày Quyết định cưỡng chế						
	- Tên doanh nghiệp bị cưỡng chế						
	- Mã số thuế doanh nghiệp bị cưỡng chế						
	- Biện pháp cưỡng chế						
	- Số tiền cưỡng chế nợ thuế						
2.	Thông tin nợ thuế, chậm nộp thuế và khoản thu khác			x			x
IX	Thông tin hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan Thuế						
1.	Quyết định hoàn thuế đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu		x				x
2.	Danh sách doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài		x				x

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
X	Thông tin giá tính lệ phí trước bạ của xe ô tô, xe máy nhập khẩu;		x				x	
XI	Danh sách doanh nghiệp trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm			x	Hàng năm			
XII	Thông tin về hoàn thuế GTGT (kiểm bù trừ) đối với hàng hóa xuất nhập khẩu		x				x	
XIII	Thông tin về tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt của doanh nghiệp xuất nhập khẩu.		x				x	
XIV	Tình hình gian lận thuế và các vi phạm khác liên quan đến công tác quản lý hải quan							
1.	Phương thức, thủ đoạn gian lận thuế của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động XNK;			x			x	
2.	Các dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hoặc các dấu hiệu vi phạm do các cơ quan khác thông báo cho cơ quan thuế và các biện pháp áp dụng							
XV	Thông tin khác theo đề nghị của cơ quan hải quan							
1.	Danh sách doanh nghiệp phân loại theo nhóm quản lý (Doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI,...)			x			x	
2.	Giá bán xe ô tô, xe máy trong nước của doanh nghiệp nhập khẩu			x			x	
3.	Thông tin về giá bán tại thị trường nội địa Việt Nam của hàng			x			x	

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
	hóa xuất khẩu, nhập khẩu (đã được cơ quan thuế tiến hành kiểm tra, thanh tra, quyết toán thuế) khi cơ quan hải quan đề nghị							
4.	Thực hiện nộp thuế điện tử (có/không)	x			Hàng ngày			
5.	Thông tin khác phục vụ công tác quản lý của cơ quan hải quan			x			x	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 2

DANH MỤC THÔNG TIN CƠ QUAN HẢI QUAN TRAO ĐỔI, CUNG CẤP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2413/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2017)

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
I	Thông tin về tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu		x		x			
1	Tờ khai xuất khẩu							
2	Tờ khai nhập khẩu							
3	Tờ khai sửa đổi, bổ sung sau thông quan							
II	Thông tin nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn thuế (trừ hàng hóa phục vụ an ninh quốc phòng), giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan							
1	Thông tin nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt		x		x			
1.1.	Số tờ khai hải quan							
1.2.	Ngày đăng ký tờ khai hải quan							
1.3.	Loại hình xuất nhập khẩu							
1.4.	Nội dung khoản thu ngân sách							
1.5.	Mã cơ quan thu							

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện	
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
1.6.	Mã tài khoản kế toán						
1.7	Mã nội dung kinh tế						
1.8.	Mã chương						
1.9.	KBNN nơi thu NSNN (nếu có)						
1.10.	Số tiền nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt						
2	Miễn thuế, giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu			x			x
2.1	Số quyết định giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
2.2	Ngày quyết định giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
2.3	Số tờ khai hải quan được miễn thuế, giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
2.4	Số tiền được miễn thuế						
2.5	Số tiền được giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
3	Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với người nộp thuế (cưỡng chế nợ thuế)			x			x
3.1	Số quyết định cưỡng chế						
3.2	Ngày quyết định cưỡng chế						
3.3	Biện pháp cưỡng chế						
3.4	Số tiền cưỡng chế nợ thuế						

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
III	Thông tin về đánh giá tuân thủ pháp luật		x		x		
1.	Danh sách doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan						
1.1	Tên doanh nghiệp						
1.2	Mã số doanh nghiệp						
2.	Danh sách doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan						
2.1	Tên doanh nghiệp						
2.2	Mã số doanh nghiệp						
IV	Danh sách xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu;			x			x
1.	Tên doanh nghiệp/ Mã số thuế						
2.	Hạng rủi ro						
V	Danh sách doanh nghiệp ưu tiên;			x		x	
1	Số quyết định công nhận						
2	Ngày quyết định công nhận						
3	Tên doanh nghiệp						
4	Mã số thuế						
5	Lĩnh vực, mức độ ưu tiên						
VI	Thông tin về tình hình vi phạm pháp luật hải quan của tổ chức, cá nhân; thông tin vụ việc vi phạm, vụ việc khởi tố						

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
	cụ thể do cơ quan hải quan thực hiện đối với từng doanh nghiệp.						
1	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hải quan		x		x		
1.1	Số/ ký hiệu quyết định						
1.2.	Ngày tháng năm quyết định						
1.3	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm						
1.4	Mã số thuế						
1.5	Thời gian vi phạm						
1.6	Hành vi vi phạm						
1.7	Số tiền xử phạt						
2	Quyết định khởi tố hình sự		x		x		
2.1	Số/ ký hiệu quyết định						
2.2.	Ngày tháng năm quyết định						
2.3	Tên tổ chức, cá nhân bị khởi tố						
2.4	Mã số thuế						
2.5	Dấu hiệu tội phạm						
3.	Thông tin vụ việc vi phạm cụ thể của tổ chức/cá nhân cụ thể			x			x
VII	Danh sách doanh nghiệp trọng điểm			x			x

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
VIII	Kết quả kiểm tra sau thông quan		x			x	
1.	Quyết định kiểm tra sau thông quan						
1.1	Số quyết định						
1.2	Ngày quyết định						
1.3	Tên doanh nghiệp bị kiểm tra						
1.4	Mã số thuế doanh nghiệp bị kiểm tra						
1.5	Phạm vi kiểm tra						
1.6	Nội dung kiểm tra						
2.	Quyết định ấn định thuế						
2.1	Số/ ký hiệu quyết định						
2.2	Ngày quyết định						
2.3	Tên doanh nghiệp bị ấn định thuế						
2.4	Mã số thuế						
2.5	Tổng số tiền bị ấn định						
	- Thuế xuất nhập khẩu						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế giá trị gia tăng						

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp				Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu	
	- Thuế bảo vệ môi trường							
3	Quyết định hủy quyết định ấn định thuế							
3.1	Số quyết định ấn định thuế bị hủy							
3.2	Ngày quyết định ấn định thuế bị hủy							
3.3	Tờ khai bị ấn định thuế bị hủy							
3.4	Tên doanh nghiệp							
3.5	Mã số thuế doanh nghiệp							
IX	Danh sách doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch hàng năm			x		Hàng năm		
1	Danh sách doanh nghiệp được thanh tra theo kế hoạch hàng năm (tên/ mã số doanh nghiệp)							
2	Danh sách doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch hàng năm (tên/ mã số doanh nghiệp)							
X	Thông tin số thuế GTGT của hàng hóa xuất nhập khẩu nộp thừa do cơ quan Hải quan thực hiện			x				x
1	Số Quyết định hoàn thuế đối với hàng hóa XNK (gồm GTGT)							
2	Tên/ mã số doanh nghiệp							
3	Số tờ khai được hoàn thuế							

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
4	Tổng số tiền thuế được hoàn (bao gồm thuế GTGT)						
XI	Danh mục hàng hóa rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			x			x
1.	Danh mục hàng hóa rủi ro về trị giá						
2.	Danh mục hàng hóa rủi ro về xuất xứ						
3.	Danh mục hàng hóa rủi ro khác						
XII	Thông tin về người xuất nhập khẩu						
1.	Doanh nghiệp đã từng có hoạt động xuất nhập khẩu (có phát sinh tờ khai hải quan): Tên và mã số thuế	x			x		
2.	Ngày của tờ khai cuối cùng của doanh nghiệp (tính đến thời điểm truy vấn).		x		x		
3.	Danh sách các tờ khai của người xuất nhập khẩu		x				x
XIII	Số liệu thông kê hải quan về một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong từng giai đoạn			x		Hàng tháng	
1	Mặt hàng/ Nhóm mặt hàng						
2	Nước, vùng lãnh thổ/ khu vực/ khối thị trường						
2	Số lượng						
4	Trị giá						

STT	Thông tin trao đổi, cung cấp	Hình thức trao đổi, cung cấp			Thời gian thực hiện		
		Truyền dữ liệu tự động	Truy vấn qua web-service	Trao đổi trực tiếp	Thường xuyên	Định kỳ	Theo yêu cầu
5	Báo cáo đánh giá, phân tích tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng tháng						
XIV	Thông tin về nguồn gốc hàng hóa của hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa được miễn thuế; hàng hóa mua gom tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu			x			x
XV	Thông tin khác theo đề nghị của cơ quan thuế			x			x